

Số: 09/ GT-VHG

Quảng Nam; ngày 01 tháng 04 năm 2020

"V/v: Giải trình chênh lệch

BCTC năm 2019 trước và sau kiểm toán"

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1/ Tổ chức niêm yết : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU QUẢNG NAM
 2/ Tên giao dịch : QUANG NAM RUBBER INVESTMENT JSC
 3/ Địa chỉ trụ sở chính : Lô 04 KCN Điện Nam Điện Ngọc, Phường Điện Ngọc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam
 4/ Điện thoại : (84) 235 3947234 Fax: (84) 235 3946333
 5/ Mã chứng khoán : VHG

6/ Nội dung:

Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Quảng Nam giải trình chênh lệch trên BCTC năm 2019 trước và sau kiểm toán như sau :

TẠI BẢNG CDKT CÔNG TY ME

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ LIỆU TRƯỚC KIỂM TOÁN	SỐ LIỆU SAU KIỂM TOÁN	CHÊNH LỆCH	Ghi chú
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	48,000,000	54,000,000	(6,000,000)	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	(302,000,000)	(296,000,000)	(6,000,000)	(1)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	66,723,014,055	66,862,355,285	(139,341,230)	
1. Phải thu khách hàng	131	9,601,917,075	132,477,627,971	(122,875,710,896)	
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	130,457,473,618	7,581,762,722	122,875,710,896	
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(83,606,958,393)	(83,467,617,163)	(139,341,230)	(2)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	119,773,910,986	146,660,206,552	(26,886,295,566)	
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(218,026,089,014)	(191,139,793,448)	(26,886,295,566)	(3)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	186,713,472,473	213,745,109,269	(27,031,636,796)	
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400	180,989,197,795	208,020,834,591	(27,031,636,796)	
II. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(1,345,179,917,089)	(1,318,148,280,293)	(27,031,636,796)	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(117,223,820,221)	(90,192,183,425)	(27,031,636,796)	(4)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	186,713,472,473	213,745,109,269	(27,031,636,796)	

TẠI BẢNG KQKD CÔNG TY ME

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ LIỆU TRƯỚC KIỂM TOÁN	SỐ LIỆU SAU KIỂM TOÁN	CHÊNH LỆCH	Ghi chú
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	116,510,455,695	89,618,160,129	26,892,295,566	(5)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	799,516,240	660,175,010	139,341,230	(6)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(117,221,475,046)	(90,189,838,250)	(27,031,636,796)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(117,223,820,221)	(90,192,183,425)	(27,031,636,796)	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(117,223,820,221)	(90,192,183,425)	(27,031,636,796)	

TẠI BẢNG CDKT HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ LIỆU TRƯỚC KIỂM TOÁN	SỐ LIỆU SAU KIỂM TOÁN	CHÊNH LỆCH	Ghi chú
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	48,000,000	54,000,000	(6,000,000)	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	(302,000,000)	(296,000,000)	(6,000,000)	(7)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	67,904,369,666	67,878,710,896	25,658,770	
1. Phải thu khách hàng	131	9,601,917,075	140,507,627,971	(130,905,710,896)	(8)
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	131,638,829,229	733,118,333	130,905,710,896	(9)
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(83,606,958,393)	(83,632,617,163)	25,658,770	(10)
II. Tài sản cố định	220	69,571,513,366	69,804,784,224	(233,270,858)	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	69,571,513,366	69,804,784,224	(233,270,858)	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(29,287,844,949)	(29,054,574,091)	(233,270,858)	(11)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	19,707,693,891	121,764,154,666	(102,056,460,775)	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	121,800,000,000	121,764,154,666	35,845,334	(12)
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(102,092,306,109)	0	(102,092,306,109)	(13)
VI. Tài sản dài hạn khác	260	8,423,938,170	8,539,874,314	(115,936,144)	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8,423,938,170	8,539,874,314	(115,936,144)	(14)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	226,533,446,155	328,919,455,162	(102,386,009,007)	
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	29,816,364,960	44,857,567,068	(15,041,202,108)	
II. Nợ dài hạn	330	23,186,756,581	38,227,958,689	(15,041,202,108)	
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	23,186,756,581	38,227,958,689	(15,041,202,108)	(15)
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400	196,717,081,195	284,061,888,094	(87,344,806,899)	
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	196,717,081,195	284,061,888,094	(87,344,806,899)	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(1,368,366,673,670)	(1,284,548,747,761)	(83,817,925,909)	(16)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(1,160,090,570,042)	(1,273,890,206,025)	113,799,635,983	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(208,276,103,628)	(10,658,541,736)	(197,617,561,892)	
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	38,914,639,981	42,441,520,971	(3,526,880,990)	(17)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	226,533,446,155	328,919,455,162	(102,386,009,007)	

TẠI BẢNG KQKD HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ LIỆU TRƯỚC KIỂM TOÁN	SỐ LIỆU SAU KIỂM TOÁN	CHÊNH LỆCH	Ghi chú
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	301,962	2,471,423,406	(2,471,121,444)	(18)
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	231,669,241,530	130,551,878,386	101,117,363,144	(19)
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6,481,686,425	13,743,572,745	(7,261,886,320)	(20)
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(238,062,421,497)	(141,735,823,229)	(96,326,598,268)	
13. Chi phí khác	32	2,392,135	2,493,769	(101,634)	(21)
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(2,392,135)	(2,493,769)	101,634	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(238,064,813,632)	(141,738,316,998)	(96,326,496,634)	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(10,116,920,379)	(115,729,129,778)	105,612,209,399	(22)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(227,947,893,253)	(26,009,187,220)	(201,938,706,033)	
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61	(208,276,103,628)	(10,658,541,736)	(197,617,561,892)	
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	(19,671,789,625)	(15,350,645,484)	(4,321,144,141)	(23)

Trong kỳ, khi thực hiện kiểm toán, đơn vị kiểm toán có yêu cầu Công ty trích lập thêm dự phòng một số khoản như sau: đầu tư cổ phiếu vào Cty TM&DV Dầu khí Vũng Tàu (VMG) giảm 6.000.000 đồng (1), tăng phải thu khách hàng đồng thời giảm phải thu khác cùng số tiền bằng nhau do nhầm lẫn về mặt định khoản giảm trích lập dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ số tiền 139.341.230 đồng (2), dự phòng tài chính dài hạn giảm 26.886.295.566 đồng (3) là do giảm trích lập dự phòng vào Cty con là Cty CP Công nghiệp Cao su Quảng Nam, mục (1) (2) (3) cộng lại là ra mục (4) trên BCĐKT công ty mẹ. Việc tăng (1) và (3) cộng lại lý giải cho chênh lệch mục (5) trên Báo cáo kết quả kinh doanh Công ty mẹ, mục (2) kiểm toán yêu cầu tăng trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi 139.341.230 đồng tương ứng mục (6) trên Báo cáo kết quả kinh doanh Công ty mẹ.

Tại Bảng CĐKT Hợp nhất mục (7) tương ứng mục (1) trên CĐKT Cty mẹ, trong năm tại Công ty con là Cty CP Công nghiệp Cao su Quảng Nam có bán cổ phần cho cá nhân 7.480.000.000 đồng (8) tuy nhiên do sai sót hạch toán, nên kiểm toán yêu cầu điều chỉnh lại cho phù hợp, khiến cho phải thu khác giảm số tương ứng (9) cộng với mục (2) trên CĐKT Công ty mẹ, mục (10) dự phòng tăng 25.658.770 đồng là do trong năm Công ty mẹ giảm trích lập dự phòng 139.341.230 đồng nhưng lại tăng trích lập dự phòng tại Cty CP Công nghiệp cao su Quảng Nam số tiền 165.000.000.

Giá trị hao mòn lũy kế giảm 233.270.858 đồng (11) là do trong kỳ tiền khấu hao tiền thuê đất tại Cty CP Công nghiệp Cao su Quảng Nam được tính toán chưa chính xác so với kiểm toán. Mặt khác, giá trị đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được tính toán lại giảm 35.845.334 đồng (12), giảm toàn bộ 102.092.306.109 đồng dự phòng đầu tư tài chính dài hạn do đã thoái hết vốn (13), tính lại và tăng chi phí phân bổ tại Cty CP Công nghiệp cao su con số tiền 115.936.114 đồng của tiền thuê đất đã trích trước (14), từ các khoản ghi giảm nêu trên kiểm toán tính toán lại mục thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại làm cho khoản mục này tăng 15.041.202.108 đồng (15), dẫn đến lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên CĐKT Hợp nhất giảm lỗ số tiền 83.817.925.909 đồng (16) và lợi ích của cổ đông không kiểm soát tăng 3.526.880.990 đồng (17)

Mục (13) của CĐKT Hợp nhất cộng với các khoản điều chỉnh nhỏ lẻ khác tương ứng mục (19) trên KQKD hợp nhất, ở mục (18) trên KQKD hợp nhất do tính toán lại việc bán cổ phần Cty mẹ đang nắm giữ tại Cty CP công nghiệp cao su Quảng Nam làm phát sinh số tiền lãi 2.471.423.406 đồng, chi phí quản lý doanh nghiệp trước đây chưa ghi nhận phần đã thoái vốn từ Công ty CP Khoáng sản Quảng Nam số tiền 7.261.886.320 đồng (20), chi phí khác tăng 101.634 đồng (21) do ghi nhận từ phần đã thoái vốn của Công ty CP khoáng sản Quảng Nam, tính toán lại tất cả các khoản làm cho chi phí thuế TNDN hoãn lại giảm 105.612.209.399 đồng (22), lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát tăng 4.321.144.141 đồng (23).

Trên đây là giải trình chênh lệch trên BCTC mẹ và hợp nhất trước và sau kiểm toán, Công ty chúng tôi cam kết số liệu trên là đúng và chịu hoàn toàn mọi trách nhiệm trên số liệu này.

Nơi gửi: - Như trên;
- Lưu VT;


Tổng giám đốc
VŨ ANH TUẤN